Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**66.315,43**	**1.964,34**	**4.355,30**	**3.446,51**	**5.034,37**	**3.886,09**	**3.624,61**	**3.560,11**	**5.399,25**	**9.536,49**	**4.392,70**	**7.697,62**	**2.384,43**	**11.033,62**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49.823,54**	**1.528,66**	**3.745,94**	**2.710,36**	**4.731,22**	**2.216,20**	**2.508,05**	**2.522,05**	**4.173,71**	**7.378,50**	**3.636,16**	**5.391,19**	**1.163,36**	**8.118,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	368,05	494,79	526,09	445,94	362,12	279,19	230,80	331,45	792,38	394,78	370,77	273,13	534,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*832,55*	*111,78*	*5,10*	-	*9,36*	*84,50*	-	*39,21*	*41,41*	*8,47*	*255,01*	*166,92*	*90,39*	*20,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	204,25	349,69	481,59	893,37	641,91	479,23	334,39	362,88	953,27	370,71	175,76	178,96	244,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	107,15	81,01	88,18	24,74	205,00	43,91	380,32	306,38	138,07	219,27	978,93	232,83	84,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	425,29	1.107,76	681,83	426,34	601,17	972,07	491,56	1.998,62	1.237,45	992,19	439,68	476,28	107,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	394,91	1.707,08	917,66	2.938,65	393,95	730,44	980,87	1.147,55	4.238,24	1.620,81	3.418,78	-	7.124,54
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,27	24,27	5,61	15,01	2,18	11,00	3,21	95,80	26,83	19,09	27,58	7,27	2,16	11,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	4,74	-	-	-	1,05	-	8,31	-	-	10,82	-	-	11,30
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.027,23**	**184,87**	**119,48**	**99,69**	**100,28**	**118,09**	**64,30**	**87,42**	**168,81**	**172,63**	**271,64**	**218,76**	**153,11**	**268,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	1,53	-	-	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,73	-	1,73	0,05	0,06	0,34	0,63	-	-	0,26	0,15	-	8,22
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,77	-	0,13	-	-	-	3,24	-	-	9,10	1,93	-	10,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	-	-	-	-	-	-	-	32,73	6,96	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	82,33	33,75	38,35	26,89	56,20	39,57	34,98	54,64	57,53	63,52	54,95	28,14	104,97
	Đất giao thông	*DGT*	*512,85*	*57,31*	*24,54*	*27,78*	*20,48*	*49,51*	*35,57*	*25,04*	*51,71*	*46,57*	*41,97*	*46,79*	*25,50*	*60,08*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*66,83*	*7,61*	*6,64*	*6,99*	*4,12*	*1,93*	*1,25*	*5,92*	*0,60*	*4,26*	*11,33*	*3,87*	*0,58*	*11,73*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*38,35*	-	-	-	-	*2,18*	-	-	-	*2,60*	*3,31*	-	-	*30,26*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,94*	*0,63*	*0,03*	-	*0,08*	*0,01*	-	*0,04*	*0,02*	*0,05*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*0,03*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,76*	*1,70*	*0,40*	*0,76*	*0,34*	*0,20*	*0,20*	*0,55*	*0,64*	*0,46*	*0,50*	*0,72*	*0,21*	*0,08*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,48*	*2,60*	*0,23*	*0,19*	*0,28*	*0,20*	*0,41*	*0,30*	*0,15*	*0,16*	*0,22*	*0,26*	*0,25*	*0,23*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*36,64*	*7,77*	*1,71*	*2,63*	*1,59*	*1,95*	*2,14*	*3,13*	*1,52*	*3,43*	*3,45*	*3,17*	*1,59*	*2,56*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*3,64*	*3,44*	*0,20*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	*2,14*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,14*	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*0,57*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,57*	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	*1,62*	*1,27*	-	-	-	*0,22*	-	-	-	-	-	*0,13*	-	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,04	0,61	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11	1,00	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	-	27,37	29,96	30,66	24,97	22,29	20,70	18,40	27,58	36,86	41,44	32,08	24,63
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	45,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	8,49	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,47	0,22	0,37	0,28	0,57	0,18	0,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,61	-	0,13	-	-	-	-	-	-	1,62	-	-	2,87
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	5,98	-	-	-	1,41	-	1,36	6,88	1,92	21,82	5,41	3,52	1,56
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	-	-	6,24	-	-	-	-	3,19	-	5,29	-	7,85	22,93
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	2,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	30,17	58,14	22,79	42,24	35,23	1,91	26,04	50,25	78,27	126,59	112,69	81,34	92,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,49	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**14.464,66**	**250,81**	**489,88**	**636,46**	**202,87**	**1.551,80**	**1.052,26**	**950,64**	**1.056,73**	**1.985,36**	**484,90**	**2.087,67**	**1.067,96**	**2.647,33**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-													
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-													
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.964,34**	**1.964,34**												